

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/HNGĐ - ST

Ngày 20/9/2024.

(V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Phiếu, ông Hà Quang Văn.

Thư ký phiên tòa: ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa bà Nguyễn Thu Hòa- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2024/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Bùi Thị B, sinh năm 1995, tên gọi khác: không.

Trú tại: thôn X, xã Đ, huyện L, tỉnh TH.

Bị đơn: anh Lê Trần L, sinh năm 1986, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Tr, xã S, huyện N, tỉnh N.

Chị B vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt. Anh L vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 6 năm 2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị B trình bày: tôi và anh Lê Trần L kết hôn với nhau vào ngày 06/10/2014 tại UBND xã S, huyện N, trước khi kết hôn chúng tôi có tìm hiểu, yêu nhau tự nguyện, không do ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống ở thôn Tr, xã S, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng tôi sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên va chạm, cãi nhau. Đến tháng 12 năm 2021 do mâu thuẫn vợ chồng trở nên nghiêm trọng nên tôi bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn

X, xã Đ, huyện L, tỉnh TH sinh sống, kể từ đó đến nay vợ chồng tôi đã sống ly thân hoàn toàn không còn quan tâm đến nhau nữa. Tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn anh Lê Trần L. Về con chung: chúng tôi có 01 con chung là cháu Lê Trần Đ, sinh ngày 25/11/2014, kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cháu Lê Trần Đ ở với tôi. Khi ly hôn, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho tôi được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trần Đ, không yêu cầu anh Lê Trần L phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và công nợ chung: tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L vẫn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: các Điều 5, 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: xử cho chị Bùi Thị B được ly hôn với anh Lê Trần L. Về con chung: giao cháu Lê Trần Đ, sinh ngày 25/11/2014 cho chị Bùi Thị B được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Trần Đ đủ 18 tuổi, anh Lê Trần L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B. Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi có lí do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Về án phí: chị Bùi Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn anh Lê Trần L có địa chỉ tại thôn Tr, xã S, huyện N, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện N áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Bùi Thị B và anh Lê Trần L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người sinh sống tại thôn Tr, xã S, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo sự trình bày của các bên đương sự là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên vợ chồng có xảy ra va chạm, cãi nhau. Đến tháng 12 năm 2021 do mâu thuẫn vợ chồng trở nên nghiêm trọng nên chị B bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn X, xã Đ, huyện L, tỉnh TH sinh sống, kết từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân hoàn toàn không còn quan tâm đến nhau nữa. Bản thân chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết đề nghị xin ly hôn anh L. Bản thân anh L dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh L lại không lên Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải. Điều đó chứng tỏ anh L không có thiện chí để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thị B và anh Lê Trần L đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị B, xử cho chị Bùi Thị B được ly hôn với anh Lê Trần L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị Bùi Thị B và anh Lê Trần L có 01 con chung là cháu Lê Trần Đ, sinh ngày 25/11/2014. Chị Bùi Thị B và anh Lê Trần L đều không vi phạm đạo đức, lối sống trong việc nuôi dạy con chung, đều là lao động tự do có thu nhập trung bình qua xác minh tại chính quyền cơ sở là 200.000 đồng/01 ngày, nên cả chị B và anh L đều có đủ điều kiện nuôi con. Xét thấy kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cháu Lê Trần Đ ở với mẹ rất tốt; đồng thời nguyện vọng của cháu Đạt cũng mong muốn được ở với mẹ nếu bố mẹ cháu phải ly hôn. Vì vậy, để ổn định cuộc sống và học tập cho cháu Đạt, cần giao cháu Lê Trần Đ cho chị B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu nên không buộc anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và công nợ chung: chị B và anh L không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[5] Về án phí: chị Bùi Thị B phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; đ

iêm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Bùi Thị B được ly hôn với anh Lê Trần L.

2. Về con chung: giao cháu Lê Trần Đ, sinh ngày 25/11/2014 cho chị Bùi Thị B tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Trần Đ đủ 18 tuổi. Anh Lê Trần L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Bùi Thị B.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: chị Bùi Thị B phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện N theo biên lai số BLTU/23/0001304, ngày 27/6/2024.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhân:

- Toà án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Quốc